

Số: 3853 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 2112 /TTr-STTTT ngày 05/10/2022 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:**1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc hướng dẫn, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các ngành, địa phương theo đúng quy định.

b) Theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các ngành, địa phương có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện chuyển đổi số.

c) Đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Xây dựng dự toán kinh phí, đưa vào kế hoạch ngân sách chi hằng năm của Sở Thông tin và Truyền thông; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các chỉ số chuyển đổi số; cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, số liệu, tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương theo đúng thời gian qui định.

b) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương.

c) Giao Chủ tịch UBND cấp huyện đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm đối với UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thanh viên BCD CDS tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

BỘ CHỈ SỐ
ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ,
BAN, NGÀNH CẤP TỈNH VÀ UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích

- Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt là DTI) là cơ sở để theo dõi, đánh giá khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các ngành, địa phương.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các ngành, địa phương trong công tác xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số.

- Góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Yêu cầu

- Bộ chỉ số chuyển đổi số được xây dựng phù hợp với định hướng và mục tiêu Chương trình chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia".

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các ngành, địa phương.

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Phục vụ theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp Sở).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp Huyện).

- UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp Xã).

3. Nguyên tắc đánh giá

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng chuyển đổi số tại các ngành, địa phương.

- Cho phép các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

4. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số

a) Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở gồm 02 nhóm, có 06 chỉ số chính, 41 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (41 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	Nhận thức số	04	100	
2	Thế chế số	03	100	
3	Hạ tầng số	07	100	
4	Nhân lực số	04	100	
5	An toàn thông tin mạng	10	100	
II	Nhóm chỉ số hoạt động			
6	Hoạt động chính quyền số	13	500	

- Chi tiết các chỉ số thành phần và cách tính điểm được thể hiện tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Huyện

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Huyện gồm 02 nhóm, có 08 chỉ số chính, 63 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (63 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	Nhận thức số	06	100	
2	Thế chế số	05	100	
3	Hạ tầng số	11	100	
4	Nhân lực số	07	100	

5	An toàn thông tin mạng	11	100	
II	Nhóm chỉ số hoạt động			
6	Hoạt động chính quyền số	12	200	
7	Hoạt động kinh tế số	07	150	
8	Hoạt động xã hội số	04	150	

- Chi tiết các chỉ số thành phần và cách tính điểm được thể hiện tại Phụ lục II kèm theo.

c) Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Xã

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Xã gồm 02 nhóm, có 08 chỉ số chính, 56 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (56 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	Nhận thức số	06	100	
2	Thẻ chế số	05	100	
3	Hạ tầng số	11	100	
4	Nhân lực số	05	100	
5	An toàn thông tin mạng	04	100	
II	Nhóm chỉ số hoạt động			
6	Hoạt động chính quyền số	13	200	
7	Hoạt động kinh tế số	07	150	
8	Hoạt động xã hội số	05	150	

- Chi tiết các chỉ số thành phần và cách tính điểm được thể hiện tại Phụ lục III kèm theo.

5. Thẩm quyền, trình tự đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số

a) Thẩm quyền đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số

- Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp Sở, cấp Huyện.

- Chủ tịch UBND huyện đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp Xã thuộc phạm vi quản lý.

b) Trình tự, phương pháp đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số

- Cấp Sở, Huyện, Xã căn cứ vào Bộ chỉ số chuyển đổi số, tự đánh giá mức độ chuyển đổi số tại ngành, địa phương mình quản lý.

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với đơn vị chức năng để tổng

hợp, rà soát, thẩm định mức độ chuyển đổi số của cấp Sở, cấp Huyện; gửi xin ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh; trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định, công bố.

- UBND cấp huyện giao phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với đơn vị chức năng để tổng hợp, rà soát, thẩm định mức độ chuyển đổi số cấp Xã; gửi xin ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện; trình Chủ tịch UBND cấp huyện Quyết định, công bố.

- Điểm của Chỉ số chuyển đổi số của ngành, địa phương là tổng điểm Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số hoạt động.

- Phương pháp chấm điểm: Áp dụng phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

c) Thời gian thực hiện

- Các đơn vị gửi số liệu đánh giá trước ngày 30/11 của năm.

- Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp, rà soát số liệu gửi xin ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trước ngày 30/01 của năm liền kề.

- Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện Quyết định, công bố trước ngày 30/02 của năm liền kề.

PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP SỞ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị.
2. Địa chỉ.
3. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC).
4. Tổng số viên chức (VC).
5. Thông tin đầu mỗi nhập báo cáo (Họ và tên, phòng/ban, số điện thoại, email).

B. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Nhóm chỉ số chung		
1	Nhận thức số	100	
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành (<i>Giám đốc/Thủ trưởng</i>) là Trưởng Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	20	- Trưởng ban là Giám đốc/Thủ trưởng (<i>cấp Trưởng</i>): Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Giám đốc/Thủ trưởng (<i>cấp Phó</i>): $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.
1.2	Giám đốc/Thủ trưởng chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20	
1.2.1	<i>Giám đốc/Thủ trưởng tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh</i>	10	$a = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có cấp Trưởng tham dự.}$ $b = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh do cấp Phó (hoặc người được cử đi thay) dự.}$ $c = \text{Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có sự tham gia của sở, ban, ngành.}$ - Điểm = $a/c * \text{Điểm tối đa} + 1/2 * b/c * \text{Điểm tối đa}$.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
1.2.2	Giám đốc/Thủ trưởng chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của sở, ban, ngành.	10	$a = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành do cấp Trưởng chủ trì.}$ $b = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành do cấp Phó chủ trì.}$ $c = \text{Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành.}$ - Điểm = $a/c * \text{Điểm tối đa} + 1/2 * b/c * \text{Điểm tối đa.}$
1.3	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn cho CBCC, VC đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Chưa tổ chức: 0 điểm.
1.4	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	40	- Chuyên mục: + Có chuyên mục riêng: $1/2 * \text{Điểm tối đa.}$ + Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn): $1/4 * \text{Điểm tối đa.}$ + Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm - Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm: + Từ 20 tin, bài trở lên: $1/2 * \text{Điểm tối đa;}$ + Từ 10 đến 19 tin, bài: $1/4 * \text{Điểm tối đa;}$ + Dưới 10 tin, bài: Không có điểm
2	Thẻ chế số	100	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	40	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	40	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.3	Kế hoạch hằng năm của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
3	Hạ tầng số	100	
3.1	Tỷ lệ CBCC, VC tại sở, ban, ngành được trang bị máy tính (<i>gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng</i>)	10	a = Số lượng máy tính cấp cho CBCC. b = Số lượng máy tính cấp cho VC. c = Tổng số CBCC. d = Tổng số VC. - Tỷ lệ CBCC được cấp máy tính = a/c. Điểm 1 = Tỷ lệ * 3/4 Điểm tối đa; - Tỷ lệ VC được cấp máy tính = b/d. Điểm 2 = Tỷ lệ * 1/4 Điểm tối đa. Tổng điểm = Điểm 1 + Điểm 2. Ghi chú: Với đơn vị không có Viên chức: Điểm = Tỷ lệ a/c * Điểm tối đa.
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet tại sở, ban, ngành (<i>trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định</i>)	20	a = Số lượng máy tính tại các sở, ban, ngành có kết nối Internet băng rộng. b = Tổng số máy tính tại sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
3.3	Sở, ban, ngành kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.
3.4	Sở, ban, ngành đã triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
3.5	Sở, ban, ngành đã triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	10	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
3.6	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành	20	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.
3.7	Mức độ sử dụng các nền tảng số dùng chung	20	- Có sử dụng từ 4 nền tảng trở lên: Điểm tối đa. - Có sử dụng 1-3 nền tảng: $1/2$ * Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4	Nhân lực số	100	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của sở, ban, ngành	40	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm
4.2	Tỷ lệ CBCC, CV chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	a = Số lượng CBCC chuyên trách về chuyển đổi số. b = Số lượng CBCC kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Số lượng VC chuyên trách về chuyển đổi số. d = Số lượng VC kiêm nhiệm về chuyển đổi số. e = Tổng số CBCC. f = Tổng số VC. - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.
4.3	Có CBCC, VC chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm
4.4	Tỷ lệ CBCC, VC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số lượng CBCC, VC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số CBCC, VC. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
5	An toàn thông tin mạng	100	
5.1	Hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm
5.2	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	- Đã triển khai đầy đủ: điểm tối đa. - Chưa đầy đủ: 0 điểm
5.3	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh	10	a = Số lượng máy chủ của cơ quan cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			b = Tổng số lượng máy chủ của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. <u>Ghi chú:</u> <i>Trường hợp các cơ quan không có máy chủ riêng, máy chủ đặt tại Hệ thống tập trung của tỉnh được điểm tối đa.</i>
5.4	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	10	a = Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus. b = Tổng số lượng máy trạm của cơ quan. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.5	Hệ thống thông tin của cơ quan được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương.	10	- Được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương: điểm tối đa. - Chưa được giám sát, kết nối: 0 điểm.
5.6	Có phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
5.7	Đơn vị có tham gia các cuộc diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương tổ chức.	10	- Có tham gia: điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm.
5.8	Số lượng sự cố tự phát hiện trong đơn vị	10	<i>(Số lượng sự cố, đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị).</i> Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.
5.9	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị <i>(gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát</i>	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
	<i>hiện)</i>		- Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.10	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).
II	Nhóm chỉ số hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	500	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	50	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $3/5 \times \text{Điểm tối đa}$. - Cập nhật tin bài: + Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: $2/5 \times \text{Điểm tối đa}$. + Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: $1/5 \times \text{Điểm tối đa}$. + Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm. - Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	50	a = Số DVCTT toàn trình. b = Tổng số DVCTT (<i>gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần</i>). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	50	a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình. b = Tổng số hồ sơ DVCTT (<i>gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần</i>). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	50	a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			b = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành và đến từng thiết bị cá nhân	25	a = Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai. b = Tổng cơ quan, đơn vị trực thuộc của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Đã triển khai tại cơ quan, đơn vị trực thuộc: Điểm 1 = Tỷ lệ*1/2*Điểm tối đa. - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm 2 = 1/2*Điểm tối đa. - Tổng điểm = Điểm 1 + Điểm 2 - Chưa triển khai: 0 điểm.
6.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.	50	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng). <i>Giải thích: Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>
6.7	Tỷ lệ Lãnh đạo sở, ban, ngành được cấp chứng thư số (<i>Lãnh đạo cấp Sở, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc</i>)	25	a = Số Lãnh đạo sở, ban, ngành được cấp chứng thư số. b = Tổng số Lãnh đạo sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.8	Tỷ lệ CBCC,VC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc sở, ban, ngành (<i>không gồm đối tượng 6.7</i>)	25	a = Số CBCCVC được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCCVC được cấp chứng thư số tại sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	40	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.10	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	40	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.11	CBCC của sở, ban, ngành được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	20	a = Số CBCC của sở, ban, ngành được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ; b = Tổng số CBCC - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.12	Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành	50	- Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành kết nối, chia sẻ được với hệ thống thông tin khác của tỉnh: Điểm tối đa. - Triển khai số hóa xây dựng CSDL chuyên ngành dùng trong nội bộ cơ quan, đơn vị: $1/2$*Điểm tối đa. - Không triển khai: 0 điểm.
6.13	Sở, ban, ngành có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	25	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.

PHỤ LỤC II**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị.
2. Địa chỉ.
3. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC),
4. Tổng số viên chức (VC).
5. Tổng số doanh nghiệp (DN) trên địa bàn.
6. Tổng số người dân trên địa bàn.
7. Thông tin đầu mối nhập báo cáo (Họ và tên, phòng/ban, số điện thoại, email).

B. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Nhóm chỉ số chung		
1	Nhận thức số	100	
1.1	Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Bí thư/Chủ tịch cấp huyện) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện.	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp huyện (cấp Trưởng): Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp huyện (cấp Phó): $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia, chủ trì chuyển đổi số.	20	
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh	10	$a = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có cấp Trưởng tham dự.}$ $b = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có cấp Phó tham dự.}$ $c = \text{Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có sự tham gia}$

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			<i>của Huyện, thị xã, thành phố.</i> - Điểm = $a/c \cdot \text{Điểm tối đa} + 1/2 \cdot b/c \cdot \text{Điểm tối đa}$.
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của đơn vị	10	a = Số cuộc họp chuyển đổi số cấp huyện có cấp Trưởng chủ trì. b = Số cuộc họp chuyển đổi số cấp huyện do cấp Phó chủ trì. c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của huyện. - Điểm = $a/c \cdot \text{Điểm tối đa} + 1/2 \cdot b/c \cdot \text{Điểm tối đa}$.
1.3	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn cho CBCC, VC đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Chưa tổ chức: 0 điểm.
1.4	Trang thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục riêng: $1/2 \cdot \text{Điểm tối đa}$ + Có liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn): $1/4 \cdot \text{Điểm tối đa}$ - Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 24 tin, bài trở lên: $1/2 \cdot \text{Điểm tối đa}$; + Từ 12 đến 23 tin, bài: $1/4 \cdot \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 12 tin, bài: Không có điểm
1.5	Đài truyền thanh cấp Huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm
1.6	Tần suất Đài truyền thanh cấp Huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: $1/2 \cdot \text{Điểm tối đa}$. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.
2	Thể chế số	100	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.
2.2	Kế hoạch 05 năm (hoặc giai đoạn) của huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2.3	Kế hoạch hằng năm của huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có hướng dẫn, khuyến khích: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
2.5	Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên chuyển đổi số (SMEdx)	20	- Có triển khai: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
3	Hạ tầng số	100	
3.1	Tỷ lệ cán bộ CBCC, VC được trang bị máy tính phục vụ công việc (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	5	a= Số lượng máy tính cấp cho CBCC tại các phòng, ban chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố. b= Số lượng máy tính cấp cho VC tại các đơn vị sự nghiệp. c= Tổng số CBCC tại các phòng, ban chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố. d= Tổng số VC tại các đơn vị sự nghiệp. - Tỷ lệ CBCC được cấp máy tính = a/c. Điểm 1 = Tỷ lệ * 3/4 Điểm tối đa; - Tỷ lệ VC được cấp máy tính = b/d. Điểm 2 = Tỷ lệ * 1/4 Điểm tối đa. Tổng điểm = Điểm 1 + Điểm 2. <u>Ghi chú:</u> Với đơn vị không có Viên chức: Điểm = Tỷ lệ a/c * Điểm tối đa.
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	5	a = Số lượng máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố có kết nối Internet băng rộng. b = Số lượng máy tính tại UBND các xã, phường, thị trấn có kết nối Internet băng rộng. c = Tổng số máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố. d = Tổng số máy tính tại UBND các xã, phường, thị trấn.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- a = Số lượng UBND cấp xã của huyện, thị xã, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng. - b = Tổng số UBND cấp xã của huyện, thị xã, thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G/5G.	10	- a = Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G/5G - b = Tổng số UBND cấp xã của huyện, thị xã, thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ	10	- a = Số xã, phường, thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ - b = Tổng số UBND cấp xã của huyện, thị xã, thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.
3.7	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND huyện hoặc Công an huyện để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	- Từ 50 camera trở lên: điểm tối đa. - Từ 30 đến 49 camera: $1/2$*Điểm tối đa. - Từ 1 đến 29 camera: $1/4$*Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
3.8	Triển khai các hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như các điểm tham quan du lịch, công cộng, Bộ phận một cửa UBND cấp huyện...)	10	- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện: $1/2$*Điểm tối đa. - Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm). (Điểm wifi do huyện đầu tư)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
3.9	UBND cấp huyện có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến (Không gồm hệ thống khối Đảng)	10	- Có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
3.10	UBND cấp huyện đã triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	10	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng). Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.
4	Nhân lực số	100	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
4.2	Tỷ lệ Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	a = Số xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã b = Tổng số UBND cấp xã của huyện, thị xã, thành phố. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng số thôn, bản, khu phố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số. b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số. d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số. e = Tổng số công chức.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			$f = \text{Tổng số viên chức.}$ $\text{Tỷ lệ} = (a+b+c+d)/(e+f).$ Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.
4.5	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm
4.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	$a = \text{Số lượng cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.}$ $b = \text{Tổng số cán bộ công chức, viên chức.}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa.}$
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	$a = \text{Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.}$ $b = \text{Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn.}$ $\text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{Điểm tối đa.}$ $\text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ}/50\% * \text{Điểm tối đa.}$
5	An toàn thông tin mạng	100	
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ.	10	Đã được phê duyệt: Điểm tối đa. Chưa phê duyệt: 0 điểm.
5.2	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	$a = \text{Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt.}$ $b = \text{Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt.}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa.}$
5.3	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt	10	$a = \text{Số lượng máy chủ của cơ quan cài đặt phòng, chống mã}$

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
	phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh		độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh. b = Tổng số lượng máy chủ của cơ quan. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. <u>Ghi chú:</u> Trường hợp các cơ quan không có máy chủ riêng, máy chủ đặt tại Hệ thống tập trung của tỉnh được điểm tối đa.
5.4	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh	10	a = Số lượng máy trạm của cơ quan cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống tập trung của tỉnh. b = Tổng số lượng máy trạm của cơ quan. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.5	Hệ thống thông tin của cơ quan được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương.	10	- Được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương: điểm tối đa. - Chưa được giám sát, kết nối: 0 điểm.
5.6	Có phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
5.7	Đơn vị có tham gia các cuộc diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương tổ chức.	10	- Có tham gia: điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm
5.8	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị	5	(Số lượng sự cố, đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị). Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.
5.9	Tỷ lệ sự cố đã xử lý tại đơn vị	5	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.10	Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, phần mềm diệt virus.	10	- a = Số lượng phần mềm phòng, chống mã độc, phần mềm diệt virus được cài đặt ở máy chủ, máy trạm tại đơn vị. - b = Tổng số máy chủ, máy trạm tại đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).
II	Nhóm chỉ số về hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	200	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $3/5$*Điểm tối đa. - Cập nhật tin bài: + Từ 48 bài/ năm trở lên: $2/5$*Điểm tối đa. + Từ 12 đến 47 bài/ năm: $1/5$*Điểm tối đa. + Dưới 12 bài/ năm: 0 điểm. - Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20	- a = Số DVCTT toàn trình. - b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	- a = Số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình. - b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			trình và DVCTT một phần). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT. b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = b/a . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thị xã, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	a= Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai. b=Tổng cơ quan, đơn vị trực thuộc của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ: a/b - Điểm đã triển khai tại cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: Tỷ lệ* $1/2$ *Điểm tối đa. - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2$ *Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
6.6	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp huyện được cấp chứng thư số (Lãnh đạo UBND huyện, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc; không gồm cấp xã)	10	a = Số Lãnh đạo cấp huyện được cấp chứng thư số. b = Tổng số bộ Lãnh đạo cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.7	Tỷ lệ CBCC,VC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc địa bàn huyện (không gồm đối tượng 6.6)	10	a = Số CBCC,VC được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCC,VC cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định).

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.10	CBCC huyện được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	20	a = Số CBCC huyện được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ. b = Tổng số CBCC trên địa bàn huyện. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.11	Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành	50	- Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành kết nối, chia sẻ được với hệ thống thông tin khác của tỉnh: Điểm tối đa. - Triển khai số hóa xây dựng CSDL chuyên ngành dùng trong nội bộ huyện: $1/2$ *Điểm tối đa. - Không triển khai: 0 điểm.
6.12	Huyện, thị xã, thành phố có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/ 50% *Điểm tối đa.
7	Hoạt động kinh tế số	150	
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b .

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	- a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn. - b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	- a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn. - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. -Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	- a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử. - b = Tổng số doanh nghiệp. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	- a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. - b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính công cộng trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.
7.6	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	30	a = Số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử trên địa bàn.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			b = Tổng số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5%* Điểm tối đa.
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart.	30	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart. b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
8	Hoạt động xã hội số	150	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	50	a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng dân số trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	50	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $<80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
8.4	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	20	- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến. - Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 01 điểm - Tổng điểm không quá điểm tối đa.

PHỤ LỤC III**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị.
2. Địa chỉ.
3. Tổng số cán bộ công chức (CBCC).
4. Tổng số doanh nghiệp (DN) trên địa bàn.
5. Tổng số người dân trên địa bàn.
6. Thông tin đầu mối nhập báo cáo (Họ và tên, phòng/ban, số điện thoại, email).

B. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Nhóm chỉ số chung		
1	Nhận thức số	100	
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (<i>Bí thư/Chủ tịch cấp xã</i>) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Trưởng</i>): Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Phó</i>): $1/2 \times$ Điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	- a = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có cấp Trưởng chủ trì. - b = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn do cấp Phó chủ trì. - c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của cấp xã. - Điểm = $a/c \times$ Điểm tối đa + $1/2 \times b/c \times$ Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	- Chuyên mục: + Có chuyên mục riêng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. + Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn): $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$. + Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm - Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm: + Từ 12 tin, bài trở lên: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; + Từ 6 đến 11 tin, bài: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 6 tin, bài: Không có điểm
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Chưa tổ chức: 0 điểm.
2	Thể chế số	100	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số.	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.
3	Hạ tầng số	100	
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (<i>gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng</i>)	5	a = Số lượng CBCC được trang bị máy tính. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (<i>trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định</i>)	5	a = Số máy tính có kết nối Internet. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm.
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.
3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	- Phủ đến 100% các hộ gia đình: Điểm tối đa. - Không phủ tối đa: 0 điểm.
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	- Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa. - Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa. - Từ 1 đến 9 camera: 1/4* Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (<i>như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...</i>)	10	- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND xã: 1/2 *Điểm tối đa. - Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm). (<i>Điểm wifi do xã đầu tư</i>)
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.	10	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng). <i>Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>
4	Nhân lực số	100	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			+ Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.
4.5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (<i>Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i>).	20	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 70%: 0 điểm.
5	An toàn thông tin mạng	100	
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị.	20	(<i>Đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị</i>). Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.
5.2	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị (<i>gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện</i>)	20	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	a = Số lượng máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus. b = Tổng số lượng máy tính của UBND cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).
II	Nhóm chỉ số về hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	200	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Cập nhật tin bài: + Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: $2/5 \times \text{Điểm tối đa}$. + Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: $1/5 \times \text{Điểm tối đa}$. + Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm. - Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10	- a = Số DVCTT toàn trình. - b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	- a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình. - b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	- a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT. - b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân.	10	- Đã triển khai: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm
6.6	Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y	20	- Mỗi nền tảng sau được triển khai được $1/5$ số điểm tối đa. + Hồ sơ sức khỏe điện tử.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
	tế, Bộ Thông tin và Truyền thông.		+ Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19. + Ứng dụng PC-Covid. + Ứng dụng Smart Thanh Hóa. + Ứng dụng Phản hồi Thanh Hóa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
6.7	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn)	20	a = Số CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn). b = Tổng số CBCC cấp xã. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.8	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị.	20	a = Tổng số văn bản điện tử của xã. b = Tổng số văn bản của xã. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.9	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.	10	a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.10	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số (Không gồm đối tượng 6.9)	10	a = Số CBCC cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
6.13	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa.
7	Hoạt động kinh tế số	150	
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa.
7.2	Tỷ lệ DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10	a = Số lượng DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa.
7.3	Tỷ lệ DN có sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng DN có sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
7.4	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng DN nộp thuế điện tử; b = Tổng số DN trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định: Điểm tối đa. Chưa có: 0 điểm.
7.6	Số DN tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số DN tham gia sàn thương mại điện tử tại địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart	40	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart . b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
8	Hoạt động xã hội số	150	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng (<i>đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại</i>)	20	a = Số lượng người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	30	- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến. - Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 02 điểm - Tổng điểm không quá điểm tối đa.